Match the following :

1. táo zǐ 桃子
2. shuǐ guǒ 水果
3. pú táo 葡萄
4. yē zǎo 椰枣
5. chéng zǐ 橙子
6. níng méng 柠檬
7. xiāng jiāo 香蕉
8. píng guǒ 苹果
9. xī guā 西瓜
10. cǎo méi 草莓












LIVEWORKSHEETS